

Bản tin thị trường

24.10.2022

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường

Cổ phiếu quan tâm

Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

PNJ, DBC

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng

Lịch chia cổ tức



Thị trường bị phá vỡ vùng đáy 1000

Thị trường rơi rất mạnh trong phiên thứ 6 và tiếp tục tốc độ rơi thêm 33 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Toàn thị trường có đến 148 cổ phiếu giảm sàn trên tổng số 318 mã giảm. Có rất nhiều mối lo ngại liên tiếp làm che phủ những thông tin kết quả kinh doanh quý 3 các doanh nghiệp dù có là tin tốt hay không. Nhà đầu tư cảm thấy bất an tình hình trái phiếu doanh nghiệp liên quan đến nhiều ngân hàng và chứng khoán và kéo theo các doanh nghiệp bất động sản. Ngoài ra tình hình tỷ giá và lãi suất căng thẳng càng làm nhà đầu tư có cái nhìn bi quan về kinh tế sắp đến.

Cú rơi thẳng hơn 80 điểm chỉ trong hai phiên vừa qua một phần bắt nguồn từ những tin đồn râm ran trong những ngày gần đây lo ngại có thêm nhiều tập đoàn hay công ty bị ảnh hưởng liên quan đến hoạt động kinh doanh và phát hành trái phiếu. Trước mắt thị trường chưa có tín hiệu đảo chiều vì vậy việc mua dò đáy chỉ ưu tiên với nhóm cổ phiếu blue chip có triển vọng tăng trưởng dài hạn.

Tin Doanh Nghiệp

PNJ hoàn thành mục tiêu lợi nhuận năm sau ba quý



CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (Mã: PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh lũy kế 9 tháng với doanh thu thuần 25.574 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.340 tỷ đồng; tăng lần lượt 104% và gần 133% so với cùng kỳ năm ngoái. So với kế hoạch đề ra, PNJ đã hoàn thành 99% kế hoạch doanh thu và vượt 1,5% mục tiêu lợi nhuận năm 2022.

Trong bối cảnh thị trường bán lẻ có sự phục hồi trong quý III, đang dần bắt kịp tốc độ tăng trưởng cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch bệnh đã giúp PNJ ghi nhận doanh thu thuần trong quý đạt 7.364 tỷ đồng, tăng 739,7%; lợi nhuận sau thuế đạt 252 tỷ đồng, cùng kỳ năm ngoái lỗ 160 tỷ đồng do đóng cửa 241/332 cửa hàng nhằm tuân thủ quy định phòng chống dịch COVID-19.

PNJ cho biết doanh thu của công ty chủ yếu đến từ kênh bán lẻ. Lũy kế 9 tháng, doanh thu bán lẻ của PNJ tăng 113,3% so với cùng kỳ nhờ vào sự tăng trưởng tốt ở các nhãn hàng và khu vực; hoạt động khai thác khách hàng cùng các chương trình marketing trong quý III được triển khai.

doanh thu còn đến từ kênh bán sỉ, với sự phục hồi của thị trường trang sức trong năm 2022 và chiến lược phát triển tập khách hàng sỉ giúp doanh thu 9 tháng của kênh này tăng 84,7% so với cùng kỳ.

Tổng chi phí 9 tháng tăng 73,4% so với cùng kỳ, tỷ lệ chi phí hoạt động/lợi nhuận gộp đạt 59,4% giảm so với mức 65,9% cùng kỳ 2021.

Tính đến cuối tháng 9, hệ thống PNJ có 354 cửa hàng độc lập. Trong đó, mở mới 21 cửa hàng và nâng cấp 19 cửa hàng PNJ Gold, mở mới 2 cửa hàng Style by PNJ, mở mới 1 cửa hàng PNJ Watch. Đồng thời, doanh nghiệp cũng đóng 6 cửa hàng PNJ Gold và 6 cửa hàng PNJ Silver để tối ưu hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Lãi ròng quý III của Dabaco tăng 49%

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (Mã: DBC) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với 3.567 tỷ đồng doanh thu, tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái. Các chi phí không biến động nhiều so với cùng kỳ nên lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ Dabaco ghi nhận tăng 49% lên 206 tỷ.

Trong kỳ, biên lợi nhuận gộp là 13,6%, giảm so với con số 14,3% quý III/2021.

Doanh nghiệp cho biết quý III tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng địa chính trị tại một số nước trên thế giới, ngành chăn nuôi cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ do chi phí đầu vào, giá nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển tăng cao.

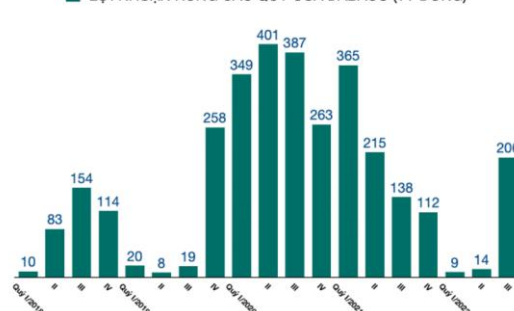
Dabaco đánh giá ngành chăn nuôi vẫn còn khó khăn, do dịch bệnh trên đàn gia súc gia cầm vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến việc chăn nuôi, tái đàn kéo doanh thu và lợi nhuận các đơn vị chăn nuôi cũng đi lùi so với cùng kỳ. Ngoài ra, trong quý III công ty cũng ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản giúp lãi ròng của doanh nghiệp tăng cao.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Dabaco đạt 9.339 tỷ đồng, tăng 20% song lợi nhuận sau thuế giảm 68% còn 229 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2022, doanh nghiệp lên mục tiêu tổng doanh thu 22.558 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 918 tỷ đồng. Như vậy, sau 9 tháng, tập đoàn mới đạt 41,3% chỉ tiêu doanh thu và khoảng 24,9% kế hoạch lợi nhuận năm.

Trong cơ cấu nguồn vốn, tổng nợ vay của Dabaco là 4.164 tỷ đồng tại ngày 30/9, chủ yếu là từ ngân hàng với 3.368 tỷ là vay ngắn hạn. 9 tháng đầu năm, Dabaco thu từ đi vay 7.011 tỷ đồng đồng thời trả nợ gốc vay 6.072 tỷ đồng. Tổng chi phí lãi vay ba quý của doanh nghiệp là 134 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm ngoái.

LỢI NHUẬN RÒNG CÁC QUÝ CỦA DABACO (TỶ ĐỒNG)





Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex đã phá vỡ đáy hỗ trợ quanh 1000 và tạo đáy mới sâu bên dưới 980. Hiện tại chưa có nhiều thông tin hỗ trợ vì vậy khả năng thị trường có thể tạo các mức đáy sâu hơn tại các vùng hỗ trợ tâm lý gần nhất quanh 950. Chúng tôi tạm thời đóng các khuyến nghị ngắn hạn và chờ các tín hiệu tích cực hơn từ thị trường trước khi mở các vị thế mua mới.



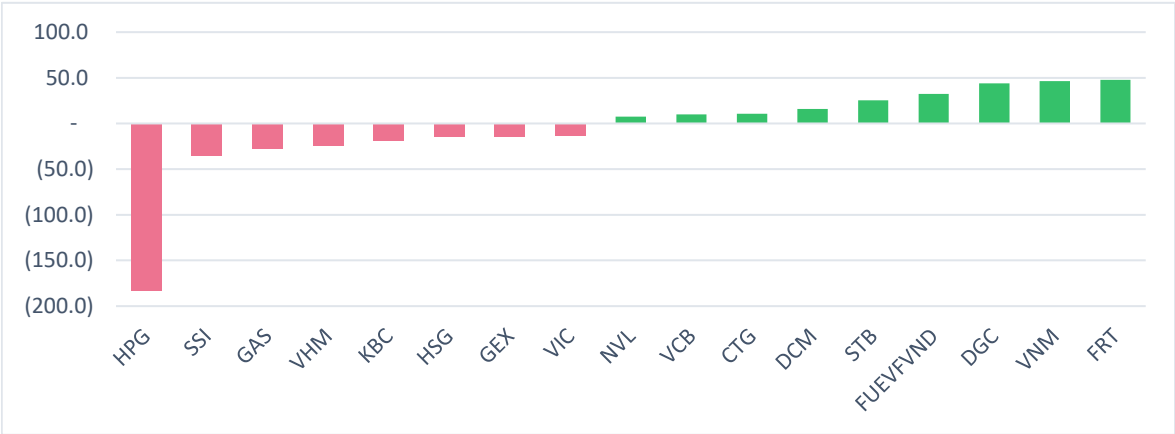
Tổng hợp kết quả kinh doanh 9T.2022

Mã CK	Sàn	Q3/2022	Lợi nhuận +/- Cùng kỳ(%)	Lũy kế 2022	EPS 4 quý	P/E Hiện tại
TCB	HOSE	5,297.97	22.1	16,603.1	6,036	3.5
VPB	HOSE	3,729.88	72.6	15,909.6	4,204	3.7
ACB	HOSE	3,586.99	70.6	10,817.7	4,562	4.3
TPB	HOSE	1,711.62	54.2	4,742.9	4,087	4.9
DGC	HOSE	1,413.95	195.6	4,533.5	24,938	2.9
SAB	HOSE	1,341.94	202.3	4,180.5	8,568	21.1
LPB	HOSE	986.89	61.3	3,842.4	3,456	2.7
PDR	HOSE	717.75	18.1	1,412.4	3,794	12.4
VHC	HOSE	450.21	76.2	1,782.1	12,264	5.3
SSI	HOSE	309.13	(54.7)	1,437.8	2,317	6.5
HSG	HOSE	265.00	(84.4)	1,137.4	4,211	2.8
DHG	HOSE	262.39	30.3	752.3	7,058	12.5
BAB	HNX	228.15	7.0	586.4	994	14.1
NT2	HOSE	198.98	(27.2)	724.1	2,936	8.8
HCM	HOSE	165.09	(48.2)	727.2	2,246	7.7
SCS	HOSE	160.85	32.9	501.3	11,778	6.0
PPC	HOSE	155.07	-	310.4	1,168	12.7
VOS	HOSE	154.12	(17.0)	469.8	3,939	2.8
SHP	HOSE	137.03	3.6	276.5	3,775	7.4
KHP	HOSE	133.79	(40.1)	-	257	32.3
VCI	HOSE	122.68	(62.7)	840.5	3,796	6.2
PHR	HOSE	121.59	(16.2)	467.1	5,195	7.8
MBS	HNX	121.19	(34.1)	441.8	2,290	5.3
ANV	HOSE	119.90	-	567.2	4,883	6.1
IJC	HOSE	119.50	44.5	484.4	2,538	4.8
TNG	HNX	106.17	24.6	231.4	3,221	4.8
CSV	HOSE	101.43	159.4	310.1	8,718	4.2
PGD	HOSE	100.93	19.1	258.9	3,667	7.4
TBC	HOSE	94.49	283.5	247.2	4,266	7.2
CHP	HOSE	94.29	82.6	317.5	3,683	6.6
VND	HOSE	93.48	(84.3)	1,309.8	2,688	4.6
DVP	HOSE	93.47	9.3	229.6	7,205	6.9
TCM	HOSE	91.97	-	219.8	3,278	12.9
SHS	HNX	88.25	(64.2)	-	1,763	3.9
VIX	HOSE	88.09	(40.3)	414.6	1,463	4.6
BTP	HOSE	86.56	374.7	-	2,876	5.1

NTP	HNX	83.83	7.9	410.3	4,400	8.0
EVF	HOSE	78.66	(12.0)	242.7	1,052	7.6
DRC	HOSE	77.09	128.6	226.8	2,645	8.7
FMC	HOSE	76.92	36.1	231.6	5,280	6.8
DPR	HOSE	76.04	10.7	180.5	11,396	4.7
VCF	HOSE	74.80	3.7	265.3	17,490	12.1
SJD	HOSE	73.92	-	145.1	2,772	5.8
HDC	HOSE	72.03	6.1	247.5	3,762	7.9
ORS	HOSE	70.57	137.7	-	986	8.7
PDN	HOSE	67.43	77.4	193.1	12,100	10.3
CDN	HNX	65.93	12.5	197.4	2,567	9.7
VNS	HOSE	59.85	-	128.5	594	32.1
VFG	HOSE	59.76	50.0	171.3	6,632	6.0
RAL	HOSE	59.13	40.2	276.9	27,066	2.8
HAX	HOSE	57.46	-	192.3	6,275	3.1
SLS	HNX	57.43	23.1	125.3	20,566	6.3
NCT	HOSE	56.42	(9.3)	170.1	8,618	10.2
IMP	HOSE	55.79	78.1	155.0	3,324	17.1
TDM	HOSE	54.41	110.1	146.5	2,831	11.2
SBA	HOSE	53.86	252.7	144.8	3,479	7.0
LIX	HOSE	52.99	162.9	166.7	7,084	6.1
TTA	HOSE	52.45	80.5	186.2	1,441	7.7
MIG	HOSE	50.75	55.9	135.6	1,423	9.5
STK	HOSE	50.13	(19.7)	195.8	3,974	7.6
DMC	HOSE	49.14	26.6	129.1	5,282	8.4
HVT	HNX	47.42	103.7	125.8	13,238	3.7
SMB	HOSE	44.94	124.4	154.0	7,202	5.7
TNH	HOSE	44.18	(26.4)	98.5	2,728	10.0
CLC	HOSE	41.07	10.3	96.7	5,188	6.7
SZL	HOSE	40.12	41.4	79.6	5,729	8.5
TIP	HOSE	39.91	503.4	56.8	2,358	7.4
BVS	HNX	38.09	16.1	102.3	2,761	5.3
PAC	HOSE	37.00	51.6	133.4	4,333	6.8
HT1	HOSE	36.39	-	197.1	656	14.8
PSD	HNX	32.18	(15.6)	97.3	4,999	3.8
FIR	HOSE	32.15	95.0	89.2	3,748	11.6
AGR	HOSE	30.26	32.6	102.0	857	8.4
CAP	HNX	28.55	256.7	66.2	15,736	5.4
S4A	HOSE	27.89	9.4	81.3	3,711	9.6
IDV	HNX	26.89	(44.0)	102.3	7,474	4.9
KPF	HOSE	26.36	293.8	56.2	1,336	7.0
TKU	HNX	25.26	95.6	77.0	2,416	5.0
KDC	HOSE	24.32	(78.7)	329.4	1,860	33.2
BCF	HNX	24.11	6,300.6	97.4	4,368	8.5
VDS	HOSE	24.04	(67.6)	-	(89)	(91.0)
SZC	HOSE	23.32	(65.0)	159.8	2,279	12.9
DHT	HNX	22.84	163.3	60.2	2,997	13.0
CSM	HOSE	22.77	-	49.9	816	18.4
SVI	HOSE	22.74	63.5	83.3	9,003	6.4
NST	HNX	21.41	225.7	-	933	7.3
PMC	HNX	20.37	570.8	60.4	9,045	6.9
SEB	HNX	20.17	831.7	126.0	5,691	7.9
VIT	HNX	20.10	118.2	-	868	22.8
CCL	HOSE	19.93	169.2	46.1	1,408	4.1



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	19.5	5,995,200	4.5	1.3	6,000,000	6,000,000	4,306	15,416
BID	HOSE	30.4	2,040,300	10.5	1.6	97,710	66,840	2,883	18,580
CTG	HOSE	21.0	5,961,800	6.8	1.0	364,410	521,700	3,099	21,387
EIB	HOSE	36.5	400,100	22.0	2.4	11,200	11,200	1,659	15,513
HDB	HOSE	16.0	1,779,000	4.4	0.9	42,180	182,600	3,591	17,576
LPB	HOSE	9.4	6,317,800	2.8	0.7	78,100	984,230	3,398	13,136
MBB	HOSE	15.6	9,550,900	3.7	0.8	2,905,800	2,906,300	4,221	18,767
MSB	HOSE	11.0	3,089,500	3.7	0.7	-	-	2,960	16,090
OCB	HOSE	13.2	2,454,900	4.8	0.8	10,600	22,200	2,754	16,897
SHB	HOSE	9.9	14,782,600	3.2	0.7	1,188,000	53,400	3,062	14,879
SSB	HOSE	28.5	1,439,300	11.5	2.4	-	4,500	2,472	11,892
STB	HOSE	14.9	13,785,600	7.8	0.8	1,641,630	4,372,900	1,905	18,989
TCB	HOSE	21.3	4,810,300	3.7	0.7	1,810,000	1,810,000	5,766	29,757
TPB	HOSE	20.2	2,456,300	5.0	1.1	280	-	4,024	18,340
VCB	HOSE	68.0	904,300	11.4	2.6	448,010	223,880	5,956	25,988
VIB	HOSE	18.9	1,822,400	4.2	1.4	50	50	4,528	13,403
VPB	HOSE	15.4	12,627,600	3.5	0.7	500,000	500,000	4,346	22,163
BAB	HNX	14.0	7,700	14.0	1.1	-	-	1,002	12,383
NVB	HNX	16.0	45,500		2.1	-	-	(188)	7,686
VBB	UPCOM	9.2	18,400	7.9	0.7	-	-	1,163	12,626
VAB	UPCOM	8.0	136,700	4.7	0.6	-	-	1,701	12,691
SGB	UPCOM	11.9	36,500		0.9	-	-	502	12,530
PGB	UPCOM	16.5	12,000	15.5	1.1	-	-	1,065	14,590
NAB	UPCOM	9.0	267,000			-	-	3,247	17,329
KLB	UPCOM	22.5	5,500	21.8	1.7	-	-	1,031	13,236
BVB	UPCOM	9.3	619,400	13.0	0.7	-	-	715	13,432
ABB	UPCOM	7.8	2,119,300	2.9	0.6	-	-	2,719	13,255
			93,485,900	8.06	1.16	15,097,970	17,659,800	2,737	16,242



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	RTB	UPCoM	17/11/2022	18/11/2022	2/12/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	NVL	HOSE	11/11/2022	14/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 1:0.2475	Thưởng cổ phiếu
3	ANV	HOSE	31/10/2022	1/11/2022	1/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HTN	HOSE	27/10/2022	28/10/2022	25/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	AVC	UPCoM	26/10/2022	27/10/2022	7/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	CT3	UPCoM	25/10/2022	26/10/2022	25/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	CT3	UPCoM	25/10/2022	26/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Thưởng cổ phiếu
8	NBP	HNX	25/10/2022	26/10/2022	8/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	SCR	HOSE	25/10/2022	26/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
10	BKG	HOSE	24/10/2022	25/10/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
11	BKG	HOSE	24/10/2022	25/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
12	ICC	UPCoM	24/10/2022	25/10/2022	11/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 5,340 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	PNT	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	LNC	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	3/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 36 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	HGM	HNX	21/10/2022	24/10/2022	31/10/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VPD	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	22/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HUB	HOSE	21/10/2022	24/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	HUB	HOSE	21/10/2022	24/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Thưởng cổ phiếu
19	BHP	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	31/10/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 150 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	LAW	UPCoM	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 517 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	SHA	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	10/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	VNL	HOSE	21/10/2022	24/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	MPC	UPCoM	20/10/2022	21/10/2022	23/12/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	MPC	UPCoM	20/10/2022	21/10/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1	Thưởng cổ phiếu
25	VHC	HOSE	20/10/2022	21/10/2022	28/10/2022	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VTP	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022	4/11/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	VTP	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:933	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	NAB	UPCoM	19/10/2022	20/10/2022		Trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:18.7364	Trả cổ tức bằng cổ phiếu



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931